

XU HƯỚNG BIẾN ĐỔI CẤU TRÚC CÁC TẦNG LỚP XÃ HỘI Ở VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

ĐỖ THIÊN KÍNH

Trên cơ sở hệ thống phân tầng xã hội trong cả nước, bài viết đã phân tách riêng các tầng lớp xã hội ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Điều đó nhằm đưa ra những nhận xét khái quát riêng cho tiểu vùng kinh tế-xã hội phía Nam trong sự so sánh với bức tranh tổng thể cả nước nói chung:

1. Trong thời kỳ đổi mới (đến năm 2012), cấu trúc các tầng lớp xã hội ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đang dịch chuyển dần từ hình dạng “kim tự tháp” sang tiếp cận tới gần hình quả trám (hình thoi) với các tầng lớp ở giữa đang phình to ra. Trong khi đó, mô hình phân tầng xã hội ở cả nước vẫn có dạng hình “kim tự tháp”.

2. Cấu trúc các tầng lớp xã hội ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam tương đương với giai đoạn Phát triển công nghiệp hóa. Trong khi đó, cả nước đang trong giai đoạn cuối của Khởi đầu công nghiệp hóa và đang bước sang Phát triển công nghiệp hóa, còn vùng Đồng bằng sông Hồng bắt đầu bước vào giai đoạn Phát triển công nghiệp hóa. Như vậy, sự phát triển xã hội ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam ở giai đoạn cao hơn và cao nhất so với cả nước.

Trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa hiện nay ở Việt Nam, 8 tỉnh vùng kinh tế trọng điểm phía Nam⁽¹⁾ đóng vai trò là đầu tàu kinh tế trong cả nước. Hệ thống giao thông (đường hàng không, cụm cảng sông biển, đường bộ, đường sắt) phát triển mạnh. Vùng này là trung tâm năng lượng (các nhà máy điện, khai thác dầu khí) của cả nước. Hoạt động dịch vụ và buôn bán (các siêu thị và

trung tâm thương mại lớn của các tập đoàn trên thế giới) nhộn nhịp nhất nước. Về công nghiệp: “Tại đây có khu công nghệ cao, 2 khu chế xuất Tân Thuận và Linh Trung, Công viên phần mềm Quang Trung và hàng chục khu công nghiệp thu hút khác như: Biên Hòa, Nhơn Trạch, Loteco, Amata (Đồng Nai), Sóng Thần, Việt Nam - Singapore, Việt Hương, Nam Tân Uyên, Mỹ Phước, Đồng An (Bình Dương), Tân Tạo, Vĩnh Lộc, Tân Bình (TPHCM)... Các ngành công nghiệp quan trọng nhất của vùng bao gồm: Dầu khí, giày da, dệt may, điện tử, cơ khí, hóa chất, phân bón, cán thép... Ngoài ra còn có một số khu công nghiệp tập trung ở Long An (Bến Lức, Cần Giuộc, Cần

Đỗ Thiên Kính. Tiến sĩ. Viện Xã hội học.

Bài viết được thực hiện trong khuôn khổ đề tài *Chuyển dịch cơ cấu xã hội trong phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020*. (2014-2015), Chủ nhiệm: GS.TS. Bùi Thế Cường.

Đước, Thủ Thừa, Đức Hòa và Tân An) Mỹ Tho (Tiền Giang)” (<http://vi.wikipedia.org>, truy cập ngày 1/2/2015).

Bức tranh kinh tế ở trên đã tạo nên cấu trúc xã hội vùng này như thế nào? Bài viết này nhằm trả lời cho câu hỏi đặt ra ở đây, tức đề cập đến cấu trúc các tầng lớp xã hội ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Từ đây, sẽ đưa ra những nhận xét khái quát về xu hướng biến đổi của nó cho tiểu vùng kinh tế-xã hội này trong sự so sánh với bức tranh tổng thể cả nước nói chung.

1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VÀ NGUỒN SỐ LIỆU

Nội dung trình bày trong mục này là những tóm lược cần thiết trước tiên đối với tình trạng lý luận và nghiên cứu thực nghiệm về phân tầng xã hội ở Việt Nam hiện nay. Nó được thể hiện đầy đủ hơn qua ba bài viết và cuốn sách đã xuất bản của tác giả (Đỗ Thiên Kính, 2011, 2012, 2013, 2014). Trong đó, có trình bày về một số vấn đề lý luận phân tầng xã hội do các nhà xã hội học quốc tế xây dựng và phát triển dựa trên cơ sở kết hợp giữa lý luận giai cấp của K. Marx và lý thuyết phân tầng xã hội của M. Weber. Ở đây, tôi chỉ tóm tắt lại những nét chính và bổ sung, biên tập thêm vài chỗ.

1.1. Khái niệm phân tầng xã hội

Phân tầng xã hội thể hiện tình trạng bất bình đẳng xã hội mang tính cấu trúc (structured inequalities), và mang tính thiết chế (institutionalized inequalities) - tức là một hệ thống xã hội có sự xếp hạng theo tôn ti trật tự trên dưới giữa các tầng lớp được thiết lập và duy trì ổn định. Hệ thống xã hội này nhằm xác định: (1)

Làm thế nào mà người ta ở vào vị trí như vậy? (2) Các loại nguồn lực, nguồn lợi, tài sản và dịch vụ xã hội được phân phối giữa mọi người theo những quy tắc, phương thức như thế nào? Hoặc, bằng cách nào mà họ nhận được những gì? (3) Tại sao lại phân phối như vậy? (David B. Grusky, 2000; Giddens Anthony & Mitchell Duneier, 2000, tr. 146; Harold R. Kerbo, 2000, tr. 10, 11, 81). Có thể tổng hợp lại những kết quả nghiên cứu thành khái niệm phân tầng xã hội, cụ thể như sau:

Phân tầng xã hội là sự phân chia những người trưởng thành trong xã hội thành các nhóm cơ bản *khác nhau*. Đồng thời, các nhóm này được xếp hạng theo *tôn ti trật tự* trên dưới để tạo thành các tầng lớp trong hệ thống. Mỗi tầng bao gồm những người có *địa vị kinh tế - xã hội tương tự gần với nhau*. Hệ thống xếp hạng tôn ti trật tự này là sự bất bình đẳng mang tính cấu trúc và là thuộc tính của xã hội. Đồng thời, sự bất bình đẳng này cũng mang tính thiết chế và có thể trao truyền qua các thế hệ. Trong hệ thống phân tầng, các thành viên sẽ khác nhau về khả năng thăng tiến (di động) bởi địa vị không giống nhau của họ trong các bậc thang xã hội (Caroline Hodges Persell, 1987; David B. Grusky, 2000; Giddens Anthony & Mitchell Duneier, 2000; G. Endruweit & G. Trommsdorff, 2002; Robert A. Rothman, 2005; Tony Bilton và những người khác, 1993).

1.2. Cách tiếp cận trong việc đo lường các giai tầng trên thế giới

Từ nội dung khái niệm *lý thuyết phân tầng xã hội* trên đây, vấn đề đặt ra là “*thao tác hóa khái niệm*” để đo lường

thực nghiệm các giai tầng⁽²⁾ như thế nào? Nói cách khác, làm thế nào để áp dụng được khái niệm phân tầng xã hội vào thực tế cuộc sống? Tức là, làm thế nào để nhận biết (nhận diện) được các tầng lớp trong xã hội? Đối với các nhà nghiên cứu ở Việt Nam thường phân tách từng góc độ (về tài sản, quyền lực, uy tín) để miêu tả về phân tầng xã hội. Kết quả là, họ lựa chọn góc nhìn về tài sản/mức sống thì dễ đo lường hơn cả. Các góc nhìn (tiêu chí) còn lại thì rất khó đo lường và không biết đo lường như thế nào. Trong khi đó, đa số các nhà xã hội học quốc tế dựa vào *nghề nghiệp* để đo lường⁽³⁾ hệ thống phân tầng ở mỗi xã hội (Robert A. Rothman, 2005, tr. 6, 7). Thậm chí, việc đo lường thực nghiệm các giai tầng xã hội qua cấu trúc nghề nghiệp còn được giảng dạy trong giáo trình xã hội học trên thế giới (Giddens, 2001, tr. 287, 305, 306). Cụ thể hơn, để áp dụng khái niệm phân tầng xã hội trên đây trong nghiên cứu thực nghiệm, người ta đã *phân nhóm* dựa vào cấu trúc nghề nghiệp. Tức là phân tổ, phân nhóm các loại nghề nghiệp – chứ không phải dựa vào ngành kinh tế như các nhà nghiên cứu ở Việt Nam thường hiểu. Tiếp theo, họ đã xếp hạng theo tôn ti trật tự trên dưới (tức là *phân tầng* sau khi phân nhóm) dựa vào địa vị kinh tế-xã hội mở rộng (tài sản/của cải, thu nhập; giáo dục; uy tín nghề nghiệp; vốn văn hóa; vốn xã hội) để tạo thành các tầng lớp trong xã hội (Đỗ Thiên Kính, 2013, tr. 97). Sở dĩ như vậy, bởi vì nghề nghiệp là nơi “*quy tụ*” và “*hội tụ*” được các loại nguồn lực, nguồn lợi, tài sản và vị trí xã hội của mỗi cá nhân. Nói cách khác, các loại

nguồn lực, nguồn lợi, tài sản và vị trí xã hội thường gắn liền với nhau qua nghề nghiệp của mỗi cá nhân. Chính vì vậy, mà Frank Parkin (1971) đã coi cấu trúc nghề nghiệp như là “*chiếc xương sống của toàn hệ thống nguồn lợi trong xã hội phương Tây hiện đại*”. Hoặc là Robert M. Hauser và David L. Featherman (1977) cho rằng nghiên cứu “*cấu trúc di động nghề nghiệp [...] đã mang lại những thông tin đồng thời (mặc dù là gián tiếp) về quyền lực địa vị, quyền lực kinh tế và quyền lực chính trị*”. Ngay cả Otis Dudley Duncan (1968) và Talcott Parsons (1954) cũng cho là như vậy (trích lại từ David B. Grusky (ed.), 2001, tr. 7). Hơn nữa, sự phân loại và xếp hạng uy tín nghề nghiệp thường có tính khả thi và độ chính xác cao hơn so với việc thu thập những tiêu chuẩn khác vốn khó đo lường (ví dụ như quyền lực) về các tầng lớp trong xã hội. Như vậy, đa số các nhà xã hội học quốc tế đã lựa chọn *nghề nghiệp được hiểu như là tiêu chuẩn tổng hợp* để phân loại/phân nhóm và xếp hạng các tầng lớp trong xã hội. Tức là thông qua “*nghề nghiệp*” để tìm hiểu về phân tầng xã hội. Nói cách khác, nghề nghiệp đã bao hàm trong nó hệ thống đa tiêu chuẩn (đa chiều cạnh) có nguồn gốc xuất phát từ M. Weber, chứ không phải chủ yếu là đơn tiêu chuẩn (một chiều cạnh) như K. Marx. Hệ thống đa tiêu chuẩn này là sự kết hợp giữa Marx và Weber do các nhà xã hội học trên thế giới xây dựng và phát triển sau này (Đỗ Thiên Kính, 2013, tr. 102).

Đối với xã hội Việt Nam truyền thống ngày xưa, “*thứ bậc các tầng lớp xã hội được sắp xếp như sau: Vua - Quan - Địa*

chủ - Sĩ - Nông - Công - Thương.” (Đổ Thiên Kính, 2012, tr. 44). Ở cấp làng xã, cũng tồn tại cách phân chia và xếp hạng thứ bậc cho toàn bộ dân cư làng/xã theo nghề nghiệp, gọi là *tứ dân: sĩ - nông - công - thương*. “Ta có thể tổng hợp lại *tôn ti trật tự* từ trên xuống dưới các đẳng cấp ở làng xã Việt Nam trong lịch sử (thời kỳ phong kiến) như sau: Quản lý xã/thôn và Sĩ - Nông - Công - Thương” (Đổ Thiên Kính, 2013, tr. 101). Sự phân chia này trước hết là dựa trên quyền lực chính trị, sau đó là dựa theo nghề nghiệp. Theo ý nghĩa của sự phân loại các nhóm nghề nghiệp hiện nay, thì nhóm Quản lý xã/thôn cũng là một loại *nghề đặc biệt*. Do vậy, sự phân loại các tầng lớp xã hội ở làng/xã nông thôn truyền thống có thể quy giản về tiêu chuẩn duy nhất là *nghề nghiệp*. Danh từ “*nghề nghiệp*” trong tiếng Việt (tôi nhấn mạnh chữ “*nghề nghiệp*”) như là *nơi* thể hiện những cơ may và rủi ro, thành đạt và thất bại đều được “*quy tụ*” và “*hội đủ*” vào cái “*nghề nghiệp*” để tạo nên vị thế xã hội của mỗi cuộc đời một con người. Một ví dụ *nghiên cứu trường hợp* về phân tầng xã hội trong lịch sử qua đình làng Yên Sở (tỉnh Hà Đông) là minh họa sống động về cách đo lường thông qua cấu trúc nghề nghiệp (Đổ Thiên Kính, 2013, tr. 98-102). Như thế, ta thấy xã hội Việt Nam truyền thống đã thể hiện lý thuyết phân tầng xã hội của xã hội học hiện đại. Thiết nghĩ rằng, các nhà nghiên cứu về phân tầng xã hội ở Việt Nam hiện nay nên hội nhập với xã hội học quốc tế. Điều này cũng là phù hợp với tiêu chuẩn phân chia và sắp xếp *tôn ti trật tự* giữa các giai tầng trong lịch sử Việt Nam. Trên cơ sở đo lường

tiêu chí tổng hợp qua cấu trúc nghề nghiệp, ta có thể kết nối để tạo thành dòng chảy liên tục của hệ thống phân tầng xã hội ở Việt Nam từ quá khứ truyền thống cho đến thời kỳ công nghiệp hóa hiện nay.

1.3. Nguồn số liệu và phương pháp xử lý

Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế ở Việt Nam, nghiên cứu này áp dụng tiêu chuẩn tổng hợp là nghề nghiệp và địa vị kinh tế - xã hội mở rộng để phân loại/phân nhóm và xếp hạng các tầng lớp trong xã hội. Về nguồn số liệu, được khai thác qua các cuộc Điều tra Mức sống dân cư/hộ gia đình Việt Nam từ năm 1992/1993 đến năm 2012 do Tổng cục Thống kê thực hiện với quy mô chọn mẫu đại diện cho cả nước (mẫu thu nhập và chi tiêu). Trong khoảng thời gian 20 năm (1992/1993 - 2012), Tổng cục Thống kê đã tiến hành 8 cuộc Điều tra Mức sống dân cư/hộ gia đình Việt Nam (1992/1993, 1997/1998, 2002, 2004, 2006, 2008, 2010, 2012). Nghiên cứu này phân tích số liệu tại ba thời điểm cách nhau 10 năm (1992/1993, 2002, 2012) nhằm tìm hiểu xu hướng biến đổi về cấu trúc các tầng lớp xã hội. Đơn vị phân tích trong nghiên cứu là các *cá nhân* (chứ không phải là chủ hộ đại diện cho gia đình) từ *15 tuổi trở lên* và *đã nghỉ học*. Các cuộc điều tra Mức sống dân cư/hộ gia đình Việt Nam là thích hợp cho việc nghiên cứu về phân tầng xã hội. Bởi vì nguồn số liệu này có thông tin về nghề nghiệp (bảng mã nghề cấp II) của những cá nhân dùng để “*phân nhóm*” và có những chỉ báo đo lường địa vị kinh tế dùng để “*phân tầng*”.

Cụ thể hơn, các nhóm mã nghề cấp II ở cuộc Điều tra Mức sống hộ gia đình 2002 - 2012 là tương thích với nhau. Do vậy, có thể xử lý và phân nhóm thành 9 tầng lớp xã hội trong các cuộc điều tra này (không kể những người có mã nghề trong quân đội). Đối với mã nghề ở cuộc Điều tra Mức sống dân cư 1992/1993, 1997/1998 không tương thích hoàn toàn với cuộc điều tra mức sống hộ gia đình 2002 - 2012. Do vậy, để kết nối và so sánh được các cuộc Điều tra Mức sống dân cư/hộ gia đình Việt Nam với nhau, ta có thể xử lý và phân chia thành 3 nhóm tầng lớp xã hội trong các cuộc Điều tra Mức sống dân cư 1992/1993, 1997/1998. Trong đó, các nhóm mã nghề của tầng lớp nông dân là tương thích với nhau ở tất cả các cuộc Điều tra Mức sống dân cư/hộ gia đình Việt Nam. Nông dân là tầng lớp đồng đảo nhất, đóng vai trò quan trọng để tạo nên hình dạng của tháp phân tầng xã hội ở Việt Nam. Áp dụng sự “phân nhóm” dựa vào nghề nghiệp, ta nhóm gộp những người có nghề nghiệp gần gũi với nhau để tạo thành một nhóm nghề đặc trưng cho một tầng lớp xã hội nào đó. Sau quá trình nhóm gộp và phân chia nhiều lần theo một số chỉ tiêu khách quan của các tầng lớp xã hội (học vấn, tổng chi tiêu, chi ngoài ăn uống, giá trị chỗ ở, có máy vi tính, có internet) (Đỗ Thiên Kính, 2011, tr. 11, 12; 2012, tr. 45-53), ta có được một cấu trúc bao gồm 9 tầng lớp xã hội cơ bản trong cả nước ở cuộc Điều tra Mức sống hộ gia đình 2002 - 2012. Đó là (1) các nhà *Lãnh đạo các cấp và các ngành* (bao gồm các nhóm mã nghề từ số 11 đến số 17); (2) nhóm *Doanh nhân* (nhóm

mã nghề 18, 19); (3) các nhà *Chuyên môn bậc cao* (nhóm mã nghề 21 - 26); (4) những người *Nhân viên* (nhóm mã nghề 31 - 44); (5) những người *Công nhân* (thợ thuyền) (nhóm mã nghề 81 - 83); (6) tầng lớp *Buôn bán - dịch vụ* (nhóm mã nghề 51 - 54); (7) tầng lớp *Tiểu thủ công nghiệp* (nhóm mã nghề 71 - 79); (8) những người *Lao động giản đơn* (nhóm mã nghề 91, 93 - 96); (9) tầng lớp *Nông dân* (nhóm mã nghề 61 - 63, 92).

Tuy nhiên, sự phân chia thành 9 tầng lớp xã hội như trình bày trên đây không phải dựa trên vài trăm nghề cụ thể như các nước trên thế giới, mà là dựa trên vài chục nhóm nghề cấp II ở Điều tra Mức sống dân cư/hộ gia đình Việt Nam. Do vậy, kết quả nghiên cứu có ý nghĩa ở mức độ khái quát trong phạm vi cả nước, hai khu vực nông thôn, đô thị, và các vùng kinh tế-xã hội ở Việt Nam, mà không đi sâu được vào chi tiết cụ thể hơn. Đây cũng là điểm hạn chế của nghiên cứu này. Trong điều kiện Việt Nam, cách phân chia dựa vào nghề nghiệp như thế là có thể chấp nhận được và có tính khả thi để thực hiện nghiên cứu. Riêng chỉ báo về địa vị xã hội (uy tín nghề nghiệp) không có trong Điều tra Mức sống dân cư/hộ gia đình Việt Nam thì được đo lường qua cuộc điều tra xã hội học bổ sung hạn chế ở Hà Nội và Bắc Ninh năm 2010 (Đỗ Thiên Kính, 2012, tr. 19-21, 35-36, 50-51). Như đã trở thành một quy luật rằng, trong các cuộc đo lường thực nghiệm xã hội học ở nhiều nước khác nhau trên thế giới, thì tầng lớp nông dân bao giờ cũng có điểm số uy tín nghề nghiệp vào loại thấp. Mặc dù việc chấm điểm nghề nghiệp là theo ý

kiến đánh giá chủ quan của mỗi người, nhưng kết quả đo lường điểm số uy tín nghề nghiệp cho toàn bộ cấu trúc nghề nghiệp thường là ổn định trong thời gian khá dài cho từng nước và kể cả so sánh giữa các nước khác nhau cũng thường giống nhau: “90 nghề nghiệp ở Mỹ được xếp hạng theo điểm số, chúng được những người trả lời khác nhau tại Mỹ đánh giá vào năm 1963 và 1947. Điểm số của các nghề nghiệp nằm trong khoảng từ cao (96 điểm) đến thấp (33 điểm). Các điểm số này và thứ hạng tương đối của các nghề nghiệp khác nhau thay đổi rất ít từ năm 1963. Các nghề nghiệp được xếp hạng theo những cách rất giống như thế ở 60 nước công nghiệp cũng như nông nghiệp khác” (Caroline Hodges Persell, 1987, tr. 205).

Các nhà xã hội học trên thế giới thường nghiên cứu hệ thống phân tầng xã hội

nhằm đạt tới sự khái quát ở cấp quốc gia. Nhưng bài viết này dựa trên cơ sở cấu trúc trong cả nước để phân tách riêng các tầng lớp xã hội ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là nhằm “cô lập tương đối” tiểu vùng kinh tế - xã hội này trong sự so sánh với tổng thể cả nước và vùng Đồng bằng sông Hồng. Từ đó, có thể đưa ra những nhận xét khái quát riêng cho tiểu vùng kinh tế - xã hội phía Nam so với bức tranh tổng thể cả nước nói chung.

2. XU HƯỚNG BIẾN ĐỔI CẤU TRÚC CÁC TẦNG LỚP XÃ HỘI

Như đã trình bày ở trên, phương pháp xử lý số liệu là thống nhất từ cuộc Điều tra Mức sống dân cư 1992/1993 đến cuộc Điều tra Mức sống hộ gia đình 2012. Trong đó, hai năm 1992 - 1993, 1997/1998 được chia tách thành 3 nhóm tầng lớp, còn những năm 2002 - 2012

Bảng 1. Tỷ lệ dân số các tầng/nhóm xã hội ở Việt Nam và vùng kinh tế trọng điểm 8 tỉnh Nam Bộ (1992/1993 - 2012)

Tầng/nhóm xã hội	1992/1993 (8 tỉnh NB)		1992/1993 (cả nước)		2002 (8 tỉnh NB)		2002 (cả nước)		2012 (8 tỉnh NB)		2012 (cả nước)	
	N	%	N	%	N	%	N	%	N	%	N	%
Lãnh đạo, quản lý	20	1,0	93	0,8	81	0,9	546	0,8	11	0,4	105	0,5
Doanh nhân	1.082 (tầng lớp giữa)	51,6	3.653 (tầng lớp giữa)	29,3	28	0,3	163	0,2	25	0,8	130	0,6
Chuyên môn cao					252	2,7	1.265	1,8	227	7,4	1.067	5,1
Nhân viên					533	5,7	2.830	4,0	237	7,8	1.074	5,1
Thợ công nhân					375	4,0	1.518	2,2	414	13,6	1.242	5,9
Buôn bán-dịch vụ					386	4,1	1.992	2,8	581	19,1	2.807	13,4
Tiểu thủ công nghiệp					1.236	13,2	6.548	9,3	448	14,7	2.803	13,4
Lao động giản đơn					2.972	31,6	14.706	20,9	323	10,6	1.882	9,0
Nông dân	996	47,5	8.737	70,0	3.534	37,6	40.883	58,0	781	25,6	9.836	47,0
<i>Tổng số</i>	<i>2.098</i>	<i>100</i>	<i>12.483</i>	<i>100</i>	<i>9.398</i>	<i>100</i>	<i>70.453</i>	<i>100</i>	<i>3.048</i>	<i>100</i>	<i>20.947</i>	<i>100</i>

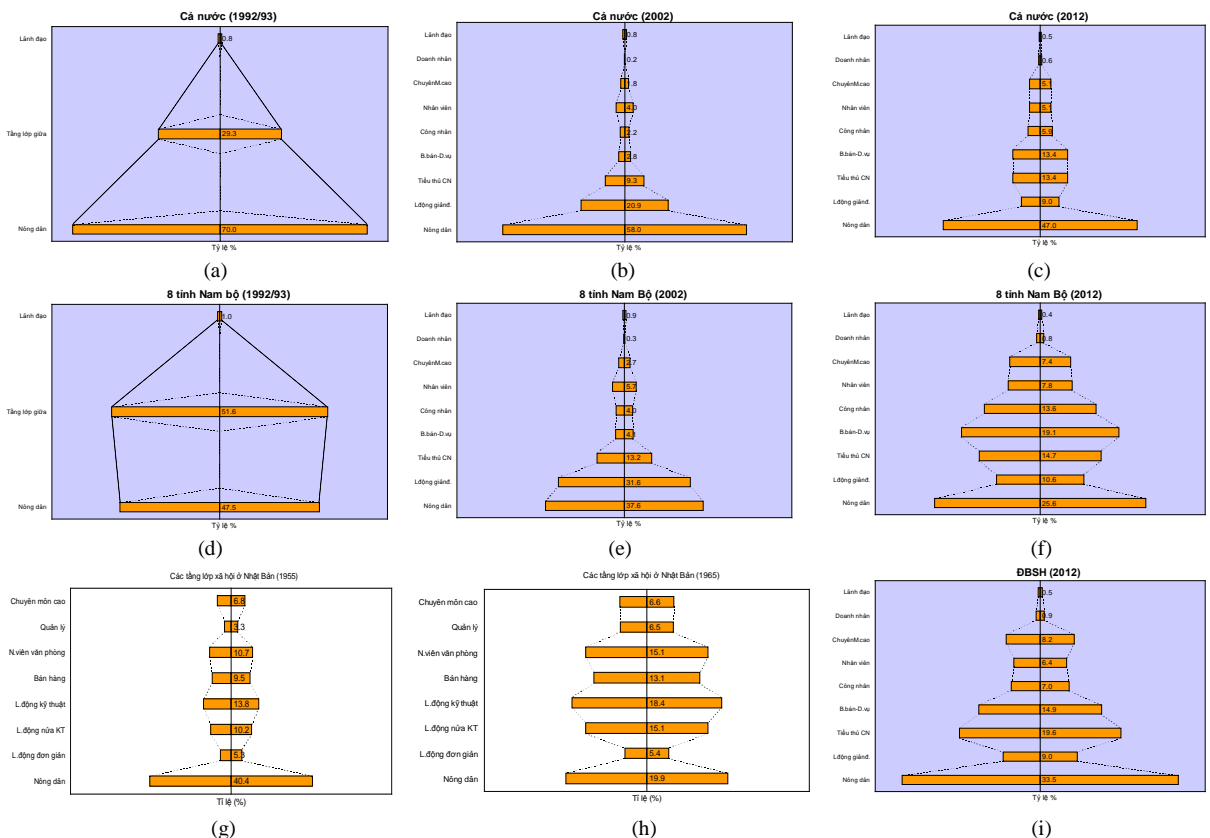
Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ cuộc Điều tra Mức sống dân cư 1992/1993, cuộc Điều tra Mức sống hộ gia đình 2002, 2012.

được phân nhóm thành 9 tầng lớp cụ thể hơn. Các thành viên giai tầng đều thuộc lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên, đang làm việc trong năm qua (trừ những người trong quân đội) và đã nghỉ học. Bảng 1 là số liệu đầy đủ cho ba mốc thời gian cách nhau 10 năm: 1992/1993, 2002, 2012 (từ Hình 1.a đến Hình 1.f là đồ thị minh họa cho Bảng 1).

Số liệu cho những năm còn lại không được trình bày trong bài viết, nhưng ta có thể hình dung ra sự biến đổi của các tầng lớp xã hội qua tỉ lệ giảm dần của tầng lớp nông dân trong 8 cuộc Điều tra Mức sống dân cư/hộ gia đình Việt Nam như sau: 70,0% (1992/1993) → 66,3% (1997/1998) → 58,0% (2002) → 53,4% (2004) → 51,6% (2006) → 50,4% (2008)

→ 47,3% (2010) → 47,0% (2012). Tầng lớp nông dân giảm đi bao nhiêu % thì các tầng lớp khác (đặc biệt là các tầng lớp ở giữa) cũng tăng lên bấy nhiêu. Trung bình trong 20 năm, tầng lớp nông dân giảm đi khoảng 1%/năm. Tỉ lệ nông dân giảm đi chậm chạp đã làm cho mô hình các tầng lớp xã hội trong cả nước vẫn là hình dạng “kim tự tháp” (Hình 1.a → Hình 1.b → Hình 1.c) với đa số nông dân ở dưới đáy. Kết nối trở về cấu trúc xã hội Việt Nam trong lịch sử (thời kỳ phong kiến) sĩ - nông - công - thương với hơn 90% nông dân trong các tầng lớp xã hội, ta thấy mô hình phân tầng xã hội trong cả nước biến đổi chậm chạp. Về cơ bản, vẫn là mô hình “kim tự tháp” với đa số nông dân ở dưới đáy từ trong

Hình 1. Xu hướng biến đổi cấu trúc các tầng lớp xã hội



truyền thống tới hiện nay. Trong khi đó, so sánh với mô hình phân tầng xã hội ở Nhật Bản ta thấy họ biến đổi nhanh chóng (Hình 1.g và Hình 1.h). Theo giáo sư Jungho Yoo (KDI School of Public Policy and Management, Korea), thời kỳ tiến hành công nghiệp hóa ở Nhật Bản kéo dài 39 năm (1930 - 1969) (trích lại từ Bùi Tất Thắng, 2011, tr. 26). Trong khoảng thời gian này, Nhật Bản bị cuộc chiến tranh Thế giới lần thứ II tàn phá rất nặng nề. Có thể nói rằng, nền kinh tế Nhật Bản phát triển đi lên từ con số không sau chiến tranh Thế giới lần thứ II. Do vậy trên thực tế, thời kỳ công nghiệp hóa ở Nhật Bản có thể được tính từ sau chiến tranh Thế giới lần thứ II (1945). Trong 10 năm cuối thời kỳ công nghiệp hóa ở Nhật Bản (1955 - 1965), tỉ lệ nông dân giảm trung bình vào khoảng 2%/năm (Kosaka, 1994, tr. 47). Sự giảm đi nhanh chóng của tầng lớp nông dân ở Nhật Bản đã làm cho mô hình phân tầng xã hội dịch chuyển từ hình kim tự tháp năm 1955 (Hình 1.g) sang hình quả trám năm 1965 (Hình 1.h)⁽⁴⁾.

Đối với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, xuất phát điểm vào năm 1992/1993 thì 8 tỉnh Nam Bộ có tỉ lệ nông dân (47,5%) ít hơn nhiều so với cả nước (70,0%). Hơn nữa, trung bình trong 10 năm về sau (2002 - 2012), tỉ lệ nông dân ở 8 tỉnh Nam Bộ giảm đi (1,2%/năm) là nhiều hơn so với cả nước (1%/năm). Cả hai điều này đã làm cho cấu trúc các tầng lớp xã hội ở 8 tỉnh Nam Bộ dịch chuyển dần từ hình dạng “kim tự tháp” sang *tiếp cận tới gần* hình quả trám (hình thoi) với các tầng lớp ở giữa đang phình to ra (Hình 1.d → Hình 1.e → Hình 1.f).

Trong khi đó, vùng Đồng bằng sông Hồng⁽⁵⁾ có cấu trúc các tầng lớp xã hội dạng hình kim tự tháp (Hình 1.i) với 33,5% nông dân ở dưới đáy. Trên thế giới, hệ thống phân tầng xã hội hình quả trám với các tầng lớp ở giữa phình to và nông dân ở dưới đáy thu hẹp lại là dạng mô hình phổ biến ở các nước công nghiệp hiện đại (như trường hợp Nhật Bản trong Hình 1.h). Các nhà nghiên cứu trên thế giới⁽⁶⁾ đã đưa ra một trong những tiêu chuẩn quan trọng để hoàn thành công nghiệp hóa và hiện đại hóa là sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế thể hiện qua sự *giảm bớt tỉ lệ lao động nông nghiệp*. Theo góc nhìn của xã hội học, thì đó là sự *giảm bớt tầng lớp nông dân ở dưới đáy hệ thống phân tầng xã hội*⁽⁷⁾. Có thể tổng hợp lại tiêu chí giảm bớt tỉ lệ lao động nông nghiệp từ các nhà nghiên cứu trên thế giới như sau: *Giai đoạn khởi đầu công nghiệp hóa có tỉ lệ lao động nông nghiệp khoảng 45 - 60% → Phát triển công nghiệp hóa (30 - 45%) → Hoàn thiện công nghiệp hóa (10 - 30%) → Hậu công nghiệp (<10%)* (Trích lại từ Bùi Tất Thắng, 2011, tr. 25).

Đối chiếu với sự phân chia thành các giai đoạn công nghiệp hóa trên thế giới, ta thấy vào năm 2012, cấu trúc các tầng lớp xã hội ở 8 tỉnh Nam Bộ tương đương với giai đoạn *Phát triển công nghiệp hóa* (với 25,6% nông dân). Trong khi đó, cả nước đang trong giai đoạn cuối của *Khởi đầu công nghiệp hóa* (47,0% nông dân) và đang bước sang *Phát triển công nghiệp hóa*, còn vùng Đồng bằng sông Hồng bắt đầu bước vào giai đoạn *Phát triển công nghiệp hóa* (33,5% nông dân). Như vậy, sự *phát triển xã hội* (dưới góc

Bảng 2. So sánh một số chỉ tiêu giữa 8 tỉnh Nam Bộ với cả nước (2012)

Chỉ tiêu	Cả nước	Trong đó:	
		Vùng ĐBSH	8 tỉnh Nam Bộ
Giá trị sản xuất công nghiệp (%)	100	27,8	49,0
Tầng lớp công nhân (%)	100	26,6	44,0
Tầng lớp nông dân (%)	100	16,2	10,5 ¹
Thu nhập trung bình khấu/tháng (1.000đ)	1.999,8	2.350,6	3.172,8 (6 tỉnh Đông Nam Bộ)

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2014b: Biểu số 225; 2014a: Biểu số 5.1 và kết quả xử lý số liệu từ cuộc Điều tra Mức sống hộ gia đình 2012.

nhìn phân tầng xã hội) vùng kinh tế trọng điểm phía Nam ở *giai đoạn cao hơn* so với cả nước (và so với cả vùng Đồng bằng sông Hồng). Từ đây, vấn đề đặt ra đối với sự *quản lý phát triển xã hội* ở vùng kinh tế trọng điểm này là như thế nào? Trong phạm vi cả nước, mô hình phân tầng xã hội ở Việt Nam năm 2012 gần tương đương với Nhật Bản năm 1955 (có lẽ tương đương năm 1950?). Cấu trúc các tầng lớp xã hội ở 8 tỉnh Nam Bộ biểu hiện cho giai đoạn *Phát triển công nghiệp hóa* - cao nhất so với cả nước. Điều này hoàn toàn là hợp lý khi ta thấy vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là nơi tập trung chủ yếu các nhà máy, công ty, xí nghiệp và số lượng các khu công nghiệp trong cả nước. Đồng thời, vùng này cũng là nơi thu hút nhiều dự án đầu tư nước ngoài lớn nhất ở Việt Nam. Sự phát triển kinh tế công nghiệp ở 8 tỉnh Nam Bộ được thể hiện qua cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo địa phương ở Bảng 2. Trong đó, cơ cấu cả nước vào năm 2012 là 100%, thì vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (có TPHCM) chiếm tới 49%, trong khi đó vùng Đồng bằng sông Hồng (có thành phố Hà Nội) chiếm 27,8%. Tức là 8 tỉnh Nam Bộ chiếm khoảng một nửa

giá trị sản xuất công nghiệp trong cả nước và gấp 1,76 lần so với vùng Đồng bằng sông Hồng. Tương ứng với cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp này, ta thấy cơ cấu tầng lớp *Thợ công nhân* (trong tháp phân tầng Hình 1.c, f, i) ở 8 tỉnh Nam Bộ chiếm 44% so với cả nước, trong khi đó vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm 16,2%. Cấu trúc các tầng xã hội ở 8 tỉnh Nam Bộ đã biểu lộ quá trình tiến dần đến mô hình xã hội công nghiệp nhanh nhất so với cả nước. Kết quả của quá trình này đã dẫn tới thu nhập của cư dân 6 tỉnh vùng Đông Nam Bộ cũng cao nhất so với cả nước (Bảng 2).

3. KẾT LUẬN

Trên cơ sở hệ thống phân tầng xã hội trong cả nước, bài viết đã phân tách riêng các tầng lớp xã hội ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Từ đây, đã đưa ra những nhận xét khái quát riêng cho tiểu vùng kinh tế-xã hội phía Nam trong sự so sánh với bức tranh tổng thể cả nước nói chung:

- Trong thời kỳ đổi mới (đến năm 2012), cấu trúc các tầng lớp xã hội ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đang dịch chuyển dần từ hình dạng “kim tự tháp” sang *tiếp cận tới gần* hình quả trám (hình thoi) với các tầng lớp ở giữa đang phình

to ra. Trong khi đó, mô hình phân tầng xã hội ở cả nước vẫn có dạng hình “kim tự tháp”.

- Cấu trúc các tầng lớp xã hội ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam tương đương với giai đoạn *Phát triển công nghiệp hóa*. Trong khi đó, cả nước đang trong giai đoạn cuối của *Khởi đầu công nghiệp hóa* và đang bước sang *Phát*

triển công nghiệp hóa, còn vùng Đồng bằng sông Hồng bắt đầu bước vào giai đoạn *Phát triển công nghiệp hóa*. Như vậy, sự phát triển xã hội ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam ở giai đoạn cao hơn và cao nhất so với cả nước. Từ đây, vấn đề đặt ra đối với sự *quản lý phát triển xã hội* ở vùng kinh tế trọng điểm này là như thế nào cho phù hợp? □

CHÚ THÍCH

(1) Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam bao gồm 8 tỉnh và thành phố: Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, TPHCM, Long An và Tiền Giang.

(2) Tôi dùng thuật ngữ *giai tầng* trong bài viết này theo nghĩa là một từ ghép của hai khái niệm giai cấp và tầng lớp xã hội. Như vậy, gọi chung là *giai tầng* cho tiện. Theo ngôn ngữ tiếng Việt phổ thông, mục từ *giai tầng* (từ cũ và ít dùng) được định nghĩa là “*Tầng lớp trong xã hội*” (Viện Ngôn ngữ học, 2003, tr. 387), ví dụ: *Giai tầng trí thức*.

(3) Về đại thể, có 4 cách tiếp cận trong việc đo lường các giai tầng xã hội, trên cơ sở dựa vào: (1) Vị trí trong quan hệ sản xuất xã hội; (2) Địa vị kinh tế - xã hội (KT-XH, viết tắt SES); (3) Tự nhận thức chủ quan; (4) Cấu trúc nghề nghiệp và địa vị kinh tế - xã hội (SES) mở rộng. Tuy nhiên, cách tiếp cận nào cũng có những ưu điểm và hạn chế nhất định. Nhưng đa số các nhà xã hội học quốc tế lựa chọn cách tiếp cận thứ 4 (Đỗ Thiên Kính, 2013, tr. 97).

(4) Hình 1.g và Hình 1.h là đồ thị minh họa cho bảng số liệu đầy đủ về các tầng lớp xã hội ở Nhật Bản trong mỗi chu kỳ 10 năm: 1955, 1965, 1975, 1985. Trong 4 thời điểm này, tỉ lệ tầng lớp nông dân ở Nhật Bản giảm đi nhanh chóng như sau: 40,4% → 19,9% → 15,2% → 7,5% (Kosaka, 1994, tr. 47).

(5) Vùng kinh tế - xã hội Đồng bằng sông Hồng bao gồm 11 tỉnh: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình.

(6) “Ở góc độ tổng thể nền kinh tế, đã có nhiều nghiên cứu thảo luận về các tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong đó, tiêu chí về chuyển dịch cơ cấu kinh tế được nhiều nghiên cứu đề cập đến. Xin nêu một số ví dụ tiêu biểu:

- Giáo sư Mỹ H. Chenery, cố vấn Ngân hàng Thế giới, chia thời kỳ công nghiệp hóa làm 3 giai đoạn, giai đoạn khởi đầu, giai đoạn phát triển và giai đoạn hoàn thiện, không kể một thời đoạn tiền công nghiệp hóa và một thời đoạn hậu công nghiệp hóa. Tương ứng với mỗi giai đoạn có xác định chỉ tiêu GDP bình quân đầu người, tỷ lệ cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành công nghiệp, cơ cấu lao động và cơ cấu không gian. [...]

- Trong bộ chỉ tiêu đánh giá về công nghiệp hóa gồm 11 hạng mục do nhà xã hội học người Mỹ A. Inkeles đề xuất, bao gồm trong đó nhiều chỉ tiêu về văn hóa và xã hội, nhưng chỉ tiêu về cơ cấu kinh tế vẫn chiếm vị trí quan trọng trong các chỉ tiêu về kinh tế. [...]

- Đặc biệt, Giáo sư Jungho Yoo (KDI School of Public Policy and Management, Korea) đã so sánh thời kỳ CNH giữa các nước dựa trên một tiêu chí duy nhất là coi thời điểm bắt đầu tiến trình công nghiệp hóa ở một nền kinh tế khi tỷ trọng lao động nông nghiệp chiếm 50% tổng lao động xã hội và

kết thúc khi tỷ trọng lao động nông nghiệp chỉ còn 20% tổng lao động xã hội. [...] Có thể còn có những tranh luận về điểm khởi đầu và điểm kết thúc của quá trình công nghiệp hóa theo quan điểm này, nhưng cách tiếp cận ở đây là xuất phát từ chỉ tiêu chuyển dịch cơ cấu lao động trong mối tương quan giữa tỷ trọng lao động nông nghiệp và phi nông nghiệp để đánh giá tiến trình công nghiệp hóa, và coi đó là chỉ tiêu cần thiết duy nhất.

Tóm lại, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn được coi là một trong những tiêu chí chủ yếu đánh giá mức độ hoàn thành của tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.” (Bùi Tất Thắng, 2011: 24-27)

⁽⁷⁾ Theo quyết định luận kinh tế, cơ cấu kinh tế như thế nào thì sẽ quyết định cơ cấu lao động, việc làm như thế ấy. Cơ cấu lao động, việc làm sẽ tạo ra cơ cấu nghề nghiệp tương ứng, và tạo nên hệ thống các tầng lớp xã hội. Sự quy định lẫn nhau này được thể hiện khái quát như sau: *Cơ cấu kinh tế* → *Cơ cấu nghề nghiệp* → tạo nên *Hệ thống các tầng lớp xã hội*. Khi phân tách 2 thành phần lao động nông nghiệp và phi nông nghiệp thành các tầng lớp xã hội là nông dân (thành 1 tầng lớp) và không phải nông dân (thành 8 tầng lớp), ta có được mô hình phân tầng xã hội trong cả nước có dạng hình “Kim tự tháp” với đa số nông dân ở dưới đáy như bảng số liệu và đồ thị minh họa (Bảng 1 và Hình 1.a, b, c).

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bùi Tất Thắng. 2011. *Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong xây dựng nông thôn mới*. Tạp chí Xã hội học, số 4.
2. Caroline, Hodges Persell. 1987. Chapters 9: Social Stratification; Chapter 10: Social Class and Poverty. Trong sách: *Understanding society. An introduction to sociology*, Happer and Row Publisher, New York. Tham khảo bản dịch tiếng Việt: Caroline Hodges Persell. 1992. Chương 9, 10: *Phân tầng xã hội, giai cấp xã hội và sự nghèo khổ* (tài liệu thư viện Viện Xã hội học).
3. David, B. Grusky (ed.). 2001. *Social Stratification: Class, Race, and Gender in Sociological Perspective – 2nd edition*. Westview Press. The United States of America and the United Kingdom.
4. David, B. Grusky. 2000. *Social Stratification*. Trong sách: *Encyclopedia of Sociology – 2nd Edition*. Volume 4, Edgar F. Borgatta and Rhonda J.V. Montgomery (eds.), Macmillan Reference, USA, 2807-2821.
5. Đỗ Thiên Kính. 2011. *Cấu trúc xã hội trong cả nước, nông thôn - đô thị và chân dung tầng lớp nông dân Việt Nam*. Tạp chí Xã hội học, số 4.
6. Đỗ Thiên Kính. 2012. *Hệ thống phân tầng xã hội ở Việt Nam hiện nay (Qua những cuộc Điều tra Mức sống Hộ gia đình Việt Nam 2002-2004-2006-2008)*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
7. Đỗ Thiên Kính. 2013. *Khái niệm phân tầng xã hội và cách tiếp cận trong việc đo lường các tầng lớp xã hội*. Tạp chí Xã hội học, số 1.
8. Đỗ Thiên Kính. 2014. *Cản trở đối với tầng lớp nông dân trong hệ thống phân tầng xã hội ở Việt Nam hiện nay*. Tạp chí Xã hội học, số 2.
9. Endruweit, G. & G. Trommsdorff. 2002. *Từ điển Xã hội học* (bản dịch tiếng Việt từ nguyên bản tiếng Đức, 1989). Hà Nội: Nxb. Thế giới.

10. Giddens, Anthony and Mitchell Duneier. 2000. *Introduction to Sociology* – 3rd edition. W. W. Norton & Company. New York, London.
11. Giddens, Anthony. 2001. *Sociology* - 4th edition. Polity Press. UK.
12. Harold, R. Kerbo. 2000. *Social Stratification and Inequality: Class Conflict in Historical, Comparative, and Global Perspective* – 4th edition. The McGraw-Hill. New York.
13. http://vi.wikipedia.org/wiki/V%C3%B9ng_kinh_t%E1%BA%BF_tr%E1%BB%8Dng_%C4%91i%E1%BB%83m_ph%C3%ADa_Nam>, truy cập ngày 1/2/2015.
14. Kosaka, Kenji (ed.). 1994. *Social Stratification in Contemporary Japan*. Kegan Paul International. London and New York.
15. Robert, A. Rothman. 2005. *Inequality and Stratification: Race, Class and Gender - 5th edition*. Pearson Prentice Hall. United States of America.
16. Tony, Bilton, Kevin Bonnett, Philip Jones, Michelle Stanworth, Ken Sheard và Andrew Webster. 1993. *Nhập môn xã hội học* (bản dịch tiếng Việt từ nguyên bản tiếng Anh, 1987). Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
17. Tổng cục Thống kê. 2014a. *Kết quả Khảo sát Mức sống dân cư Việt Nam 2012*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
18. Tổng cục Thống kê. 2014b. *Niên giám thống kê - 2013*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
19. Viện Ngôn ngữ học. 2003. *Từ điển tiếng Việt*, Chủ biên: Hoàng Phê (in lần thứ chín, có sửa chữa). Hà Nội - Đà Nẵng: Nxb. Đà Nẵng và Trung tâm Từ điển học.